

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 31/2021/HS-ST
Ngày: 05-3-2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Phong Lan.

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Minh Huân

2/ Ông Nguyễn Quốc Duy

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 225/2020/TLST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2020. Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2021/HSST-QĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021, đối với bị cáo:

Trần Văn A, sinh năm 1987, tại BT. Nơi cư trú: khu phố B, phường C, thành phố PT, tỉnh BT. Nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: không biết chữ; dân tộc: kinh; giới tính nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn D (đã mất) và bà Lê Thị E (đã mất); tiền án: Ngày 14/11/2005, bị Tòa án nhân dân thành phố PT, tỉnh BT xử phạt 05 năm tù về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*” theo Bản án số 160/2005/HSST; Ngày 30/12/2009, bị Tòa án nhân dân thị xã LG, tỉnh BT xử phạt 12 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo Bản án số 116/2009/HSST; Ngày 13/9/2011, bị Tòa án nhân dân huyện HTB, tỉnh BT xử phạt 05 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo Bản án số 97/2011/HSST; Ngày 31/8/2016, bị Tòa án nhân dân thành phố PT, tỉnh BT xử phạt 03 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo Bản án 137/2016/HSST. Chấp hành xong hình phạt vào ngày 31/03/2019; tiền sự: không; nhân thân: không.

Trần Văn A bị bắt khẩn cấp vào ngày 19/9/2020 và tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố PT. Đến ngày 09 tháng 12 năm 2020 thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:**

Anh Hoàng Đình F, sinh năm: 1992(ĐT: 0397.XXX.721- 0966.XXX.523) (vắng mặt).

Trú tại: xã G, huyện H, tỉnh I.

- Anh Lê Văn J, sinh năm: 1986(ĐT: 0986.XXX.828)(vắng mặt)

Trú tại: thôn K, thị trấn L, huyện L, tỉnh I.

- Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1980(vắng mặt)

Trú tại: khu phố N, phường C, thành phố PT, tỉnh BT

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Trịnh Thị Thu O, sinh năm: 1982 (vắng mặt)

Trú tại: khu phố B, phường P, thành phố PT, tỉnh BT

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 03/9/2020 đến ngày 18/9/2020, Trần Văn A đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố PT như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 14 giờ ngày 03/9/2020, Trần Văn A điều khiển xe mô tô biển số 86X1- XXX7 đi từ nhà (thuộc Khu phố B, phường C, TP. PT) đến nhà bạn gái (thuộc khu phố B, phường P, thành phố PT) chơi. Trên đường đi, A thấy 01 chiếc xe tải mang biển số 89C – XXX.16 đang dừng xe giao hàng tại khu phố B, phường C, thành phố PT. A quan sát thấy anh Hoàng Đình F và anh Lê Văn J xuống xe bốc dỡ hàng, không có ai ở ca bin nên A nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. A điều khiển xe mô tô 86X1- XXX7 dừng trước đầu xe tải biển số 89C – XXX.16, sau đó A leo lên ca bin mở cửa thì thấy cửa ca bin không khóa nên A đẩy cửa bước vào A phát hiện trong cabin xe tải có 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 6s màu vàng, 01 bóp da đựng tiền (bên trong có 700.000 đồng cùng giấy tờ tùy thân) của anh Hoàng Đình F và 01 Điện thoại di động M Iphone 7 plus màu đen và 600.000 đồng của anh Lê Văn J. Sau khi lấy được tài sản, A bỏ vào túi quần và đi ra khỏi cabin, điều khiển xe mô tô về nhà cất giấu tài sản. Sau khi biết được hành vi “Trộm cắp tài sản” của mình đã phát hiện và bị truy tìm nên A đã đưa tài sản trộm cắp gồm 02 điện thoại di động M Iphone 6s, Iphone 7 Plus và 01 bóp da bên trong có giấy tờ tùy thân cho chị Trịnh Thị Thu O (là bạn gái của A) để nhờ giao nộp cho Cơ quan Công an, riêng số tiền 1.300.000 đ (một triệu ba trăm ngàn đồng) A đã tiêu xài hết (Bút lục: từ 64 đến 77, từ 100 đến 119).

Vật chứng của vụ án:

- 01 (một) điện thoại di động M Iphone 7Plus, màu đen; Model: A1784FCC; ID:BCG-E3092A; IC: 579C – E3092A.

- 01(một) điện thoại di động M Iphone 6s, màu vàng Gold; Model:A1688FCC; ID:BCG-E2946A; IC:579 – E2946A;

- 01 (một) ví da M ROCODILE bên trong gồm :
+ 01 giấy phép lái xe số 330134016395 mang tên Hoàng Đình F;
+ 01 thẻ ATM ngân hàng Agribank số 9704050963938134 mang tên Hoàng Đình F;

+ 01 thẻ ATM Vietcombank số 9704366607341357018 mang tên Nguyễn Thị Q.
- 01 xe mô tô biển số 86X1 – XXX7, xe M Yamaha, loại Sirius, màu xanh đen, số máy: 5C63 – 199757, số khung: RLCS5C6309Y199752 (không kiểm tra chi tiết bên trong) (do chị Trịnh Thị Thu O giao nộp) (Bút lục: 104, 107)

Tại Kết luận định giá tài sản số 207/KL-HĐĐG ngày 22/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố PT kết luận: 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 6s (trị giá 2.400.000 đồng); 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 7 Plus(trị giá 8.800.000 đồng) và 01 cái bóp da(trị giá 50.000 đồng). Tổng giá trị tài sản: 11.250.000 đồng. (Bút lục: 26)

Về xử lý vật chứng và dân sự:

Cơ quan điều tra đã trả lại 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 6s màu vàng và 01 bóp da cùng giấy tờ tùy thân cho anh Hoàng Đình F. Anh F đã nhận lại tài sản và yêu cầu A phải trả lại cho anh số tiền 700.000 đồng. Đến nay A vẫn chưa bồi thường cho anh F.

Cơ quan điều tra đã trả lại 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 7 Plus, màu đen cho anh Lê Văn J. Anh J đã nhận lại tài sản và yêu cầu A phải trả lại cho anh số tiền 600.000 đồng. Đến nay A vẫn chưa bồi thường cho anh J.

Xe mô tô biển số 86X1 – XXX7, xe M Yamaha, loại Sirius, màu xanh đen, số máy: 5C63 – 199757, số khung: RLCS5C6309Y199752 mà A đã sử dụng làm phương tiện đi trộm cắp tài sản, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Sở giao thông nhưng không có kết quả. A khai nhận chiếc xe nêu trên A mượn của chị O. Tuy nhiên đến nay Cơ quan điều tra vẫn chưa làm việc được chị O để xác định nguồn gốc chiếc xe, do đó Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ để điều tra làm rõ xử lý sau. (Bút lục: 35-36, 37, 90, 94).

Vụ thứ hai: Vào khoảng 04 giờ ngày 18/9/2020, Trần Văn A đi bộ từ nhà (thuộc khu phố B, phường C, thành phố PT) đến nhà bạn gái (thuộc phường P, thành phố PT) để tìm tài sản sơ hở để trộm cắp. Khi đi bộ đến đường hẻm thuộc khu phố N, phường C, thành phố PT thì A phát hiện chiếc xe mô tô M Wave mang biển số 76V8 – XXX4 của chị Phạm Thị M đang để trước nhà, chìa khóa đang cắm sẵn trên xe. A quan sát thấy không có ai nên lén lút đi đến chiếc xe mô tô và dắt xe ra khỏi vị trí dựng xe ban đầu khoảng 02 m, sau đó khởi động máy và điều khiển xe mô tô biển số 76V8 – XXX4 về nhà A và cất giấu. Đến 8 giờ 30 phút, chị M phát hiện chiếc xe mô tô nêu trên bị mất nên đến Công an C trình báo sự việc. Qua truy xét, vào khoảng 18 giờ 30 phút cùng ngày, Công an phường C triệu tập A để làm việc, tại Công an phường A thừa nhận hành vi của mình và giao nộp chiếc xe mô tô nêu trên. (Bút lục: từ 64 đến 76).

Vật chứng vụ án:

- 01 xe mô tô M Fusaco, màu xanh, biển số 76V8 – XXX4, số khung 404380, số máy: 404380 (xe đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết bên trong, do Trần Văn A giao nộp) (Bút lục: 119).

Tại Kết luận định giá tài sản số 206/KL-HĐĐG ngày 22/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố PT kết luận: 01 chiếc xe mô tô M Fusaco, biển số 76V8 – XXX4, số máy 404380, số khung: 404380. Trị giá: 3.600.000 đồng. (Bút lục: 27).

Về xử lý vật chứng và dân sự:

Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố PT đã trả lại chiếc xe mô tô nêu trên cho chị Phạm Thị M, chị M đã nhận lại tài sản và không yêu cầu gì về dân sự.

Bản cáo trạng số 228/CT-VKS-PT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT truy tố bị cáo Trần Văn A về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điểm g khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án từ 03 năm tù đến 04 năm tù.

Về bồi thường dân sự: Anh F đã nhận lại 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 6s màu vàng và 01 bóp da cùng giấy tờ tùy thân. Anh F yêu cầu A phải trả lại cho anh số tiền 700.000 đồng nên buộc A phải bồi thường cho anh F số tiền này.

Anh J đã nhận lại 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 7 Plus, màu đen. Anh yêu cầu A phải trả lại cho anh số tiền 600.000 đồng nên buộc A phải bồi thường cho anh F số tiền này.

Về xử lý vật chứng: Xe mô tô biển số 86X1 – XXX7, xe M Yamaha, loại Sirius, màu xanh đen, số máy: 5C63 – 199757, số khung: RLCS5C6309Y199752 mà A đã sử dụng làm phương tiện đi trộm cắp tài sản, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Sở giao thông nhưng không có kết quả. A khai nhận chiếc xe nêu trên A mượn của chị O. Tuy nhiên, đến nay Cơ quan điều tra vẫn chưa làm việc được chị O để xác định nguồn gốc chiếc xe, do đó Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ để điều tra làm rõ xử lý sau.

Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố PT đã trả lại chiếc xe mô tô M Fusaco, màu xanh, biển số 76V8 – XXX4, số khung 404380, số máy: 404380 cho chị Phạm Thị M, chị M đã nhận lại tài sản và không yêu cầu gì về dân sự nên không xét.

Bị cáo không trình bày lời bào chữa cũng như không có ý kiến về lời luận tội của Kiểm sát viên, đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, đồng ý với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố PT, tỉnh BT, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người

tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là đầy đủ và tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai những người bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở để kết luận:

Từ ngày 03/9/2020 đến ngày 18/9/2020, Trần Văn A đã thực hiện hai vụ trộm cắp tài sản với tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 16.150.000 đồng tại thành phố PT.

Lần thứ nhất: Vào ngày 03/9/2020, tại khu phố B, phường C, TP. PT, Trần Văn A có hành vi lén lút lên vào bên trong cabin xe tải mang biển số 89C-XXX16 lấy trộm 01 điện thoại di động Iphone 6s màu vàng, 01 bóp da đựng tiền (bên trong có 700.000 đồng cùng giấy tờ tùy thân) của anh Hoàng Đình F và 01 điện thoại di động Iphone 7 plus màu đen và 600.000 đồng của anh Lê Văn J. Tổng trị giá chiếm đoạt là 12.550.000 đồng.

Lần thứ 2: Vào khoảng 04 giờ ngày 18/9/2020, tại khu phố N, phường C, thành phố PT Trần Văn A có hành vi lén lút trộm cắp chiếc xe mô tô M Wave mang biển số 76V8 – XXX4 trị giá 3.600.000 đồng của chị Phạm Thị M.

Tại Bản án số 137/2016/HSST ngày 31/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố PT đã tuyên phạt Trần Văn A 03 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” với tình tiết “*Tái phạm nguy hiểm*”. Trần Văn A chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 31/3/2019, chưa được xóa án tích nên hành vi phạm tội lần này của Trần Văn A thuộc trường hợp “*Tái phạm nguy hiểm*” là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Như vậy, hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”. Do đó, Cáo trạng số 228/CT-VKS-PT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố PT truy tố bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự như đã viện dẫn trong cáo trạng là có căn cứ và đúng qui định của pháp luật.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cho thấy, bị cáo có đủ khả năng nhận thức cũng như khả năng điều khiển hành vi của mình đối với xã hội, ý thức được quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, thế nhưng bị cáo lại không muốn lao động cực nhọc để tạo ra tài sản, mà muốn chiếm đoạt tài sản của người khác một cách nhanh chóng nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất cá nhân, bất chấp pháp luật. Bị cáo là người đã từng bị xử lý hình sự nhiều lần về hành vi trộm cắp tài sản, chưa được xóa án tích nhưng bị cáo vẫn không biết sửa chữa sai lầm mà lại liên tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, thể hiện ý thức xem thường pháp luật, không chịu ăn năn hối cải. Hành vi của bị cáo thể hiện tính nguy hiểm cao cho xã hội nên cần phải xử lý bằng biện pháp hình sự và áp dụng mức hình phạt thật nghiêm khắc nhằm để răn đe giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện nộp tài sản trộm cắp để khắc phục hậu quả. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Bị cáo đã 02 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản mà mỗi lần đều cấu thành tội phạm độc lập nên thuộc trường hợp “*phạm tội 02 lần trở lên*”. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự để tăng nặng hình phạt cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Tiền án của bị cáo: Ngày 14/11/2005, bị Tòa án nhân dân thành phố PT xử phạt 05 năm tù về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*” theo bản án số 160/2005/HSST; Ngày 30/12/2009, bị Tòa án nhân dân thị xã LG xử phạt 12 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 116/2009/HSST; Ngày 13/9/2011, bị Tòa án nhân dân huyện HTB xử phạt 05 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 97/2011/HSST; Ngày 31/8/2016, bị Tòa án nhân dân thành phố PT xử phạt 03 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án 137/2016/HSST, chấp hành xong hình phạt vào ngày 31/03/2019. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[6] Tiền sự: không.

[7] Nhân thân: không.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo là có căn cứ và với mức hình phạt đề nghị là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị của Kiểm sát viên, xét thấy hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội nên cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định là cần thiết.

[9] Về phần bồi thường dân sự: Anh Hoàng Đình F vắng mặt tại tòa nhưng trong hồ sơ vụ án thể hiện anh đã nhận lại 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 6s màu vàng và 01 bóp da cùng giấy tờ tùy thân bị bị cáo chiếm đoạt. Anh F yêu cầu A phải trả lại cho anh số tiền 700.000 đồng nên buộc A phải bồi thường cho anh F số tiền này.

Anh Lê Văn J vắng mặt tại tòa nhưng trong hồ sơ vụ án thể hiện anh đã nhận lại 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 7 Plus, màu đen bị bị cáo chiếm đoạt. Anh yêu cầu A phải trả lại cho anh số tiền 600.000 đồng nên buộc A phải bồi thường cho anh J số tiền này.

Chị Phạm Thị M vắng mặt tại tòa nhưng trong hồ sơ vụ án thể hiện chị đã nhận lại được tài sản bị bị cáo chiếm đoạt, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố PT đã ra J định xử lý vật chứng:

Trả lại chiếc xe mô tô M Fusaco, màu xanh, biển số 76V8 – XXX4, số khung 404380, số máy: 404380 cho chị Phạm Thị M là đúng pháp luật;

Trả lại 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 6s màu vàng và 01 bóp da cùng giấy tờ tùy thân cho anh Hoàng Đình F là đúng pháp luật;

Trả lại 01 chiếc điện thoại di động M Iphone 7 Plus, màu đen cho anh Lê Văn J là đúng pháp luật.

[11] Các vấn đề khác: Xe mô tô biển số 86X1 – XXX7, xe M Yamaha, loại Sirius, màu xanh đen, số máy: 5C63 – 199757, số khung: RLCS5C6309Y199752 mà A đã sử dụng làm phương tiện đi trộm cắp tài sản, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Sở giao thông nhưng không có kết quả. A khai nhận chiếc xe nêu trên A mượn của chị O. Tuy nhiên, đến nay Cơ quan điều tra vẫn chưa làm việc được chị O để xác định nguồn gốc chiếc xe, do đó Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ để điều tra làm rõ xử lý sau.

[12] Về án phí: bị cáo phải nộp án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* **Căn cứ** vào điểm g khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

* **Tuyên bố:** Bị cáo Trần Văn A phạm tội “ Trộm cắp tài sản ”.

* **Xử phạt:** Bị cáo Trần Văn A 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước (từ ngày 19/9/2020 đến ngày 09/12/2020).

* **Về bồi thường dân sự:** Căn cứ vào Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 48 Bộ luật hình sự. Khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, Điều 589, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, tuyên:

- Buộc bị cáo Trần Văn A phải bồi thường cho bị hại Hoàng Đình F số tiền 700.000 đồng (*Bảy trăm nghìn đồng*).

- Buộc bị cáo Trần Văn A phải bồi thường cho bị hại Lê Văn J số tiền 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có M lực pháp luật(đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*** Về án phí:** Áp dụng Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Trần Văn A phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/3/2021). Những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại chính quyền địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời M thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Phan Thiết;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người liên quan;
- Cơ quan CSĐT CATPPT;
- Nhà tạm giữ Công an TP Phan Thiết;
- UBND địa phương nơi b/c thường trú;
- Chi cục THA dân sự thành phố Phan Thiết;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phong Lan